9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		**456.648.182**	**784.638.286**	**0**	**1.241.286.468**
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**0**	**456.648.182**	**784.638.286**	**-**	**1.241.286.468**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		**368.591.598**	**636.648.826**	**-**	**1.005.240.422**
Khấu hao trong kỳ		*2.087.500*	*19.615.955*		*21.703.455*
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**-**	**370.679.098**	**656.264.781**	**-**	**1.026.943.877**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	**-**	**88.056.584**	**147.989.460**	**-**	**236.046.046**
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**85.969.084**	**128.373.505**	**-**	**214.342.591**

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ					**55.000.000**	**55.000.000**
- Mua trong kỳ					*33.300.000*	*33.300.000*
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					**88.300.000**	**88.300.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					**50.416.674**	**50.416.674**
Khấu hao trong kỳ					*8.745.833*	*8.745.833*
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					**59.162.507**	**59.162.507**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu kỳ					**4.583.326**	**4.583.326**
Tại ngày cuối kỳ					**29.137.492**	**29.137.492**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		
Trong đó: (Những công trình lớn):		
+ Công trình ……		
+ Công trình ……..		
+ ……..		

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ đầu tư	Quý 4/2015		Quý 3/2015	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con					
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác			**34.350.000.000**		**34.350.000.000**
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu			15.450.000.000		15.450.000.000
- Góp vốn			12.900.000.000		12.900.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ			6.000.000.000		6.000.000.000
- Đầu tư chứng khoán khác					

14. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng					

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (phân bổ chi phí TSCĐ)		
- Chi phí tư vấn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-Chi phí ô tô		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.985.227	455.837.649
- Thuế thu nhập cá nhân	110.362.003	56.533.935
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**421.347.230**	**512.371.584**

17. Chi phí phải trả

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí thuê VP + chi phí phải trả khác	534.240.000	1.201.690.000
-Trích trước chi phí phải trả	229.875.478	
Cộng	**764.115.478**	**1.201.690.000**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	7.390.184	7.663.763
- Bảo hiểm xã hội	60.362.165	63.539.626
- Bảo hiểm y tế	10.447.284	9.862.996
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.643.237	4.661.956
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.815.328.021	14.344.487.813
Cộng	**17.898.170.891**	**14.430.216.154**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục					
b- Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 04/2015			Quý 03/2015		
	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Số dư đầu kỳ		
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

23 - Tài sản thuê ngoài

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Số dư đầu kỳ	**48.903.248.894**	**37.477.953.225**
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)		11.425.295.669
.....		
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	19.652.260.924	
.....		
- Số dư cuối kỳ	**29.250.987.970**	**48.903.248.894**

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**6.428.510.237.975**	**7.390.067.941.184**
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	**99.751.410.313**	**132.445.198.313**
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	**22.469.099.309**	**29.820.461.296**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01) *(Đơn vị tính: VNĐ)*

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	372.522.083	386.091.459
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.525.386.757	4.688.434.901
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu khác		

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
-Phí QLDMDT PVN		
-Phí QLDMDT PVFC 3		

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1.912.615.604	1.784.998.852
+ Giá vốn hàng bán		
Cộng	**1.912.615.604**	**1.784.998.852**

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Lãi tiền gửi	1.487.775.026	1.265.837.952
- Lãi đầu tư tài chính(mua bán CK)	124.754.068	977.291.582
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.300.000	178.876.000
- DC giảm DT cổ tức SCB		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.732.829.094**	**2.422.005.534**

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	625.549.845	665.223.478
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn,ngắn hạn	1.104.698.229	2.278.901.898
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(325.668.189)	(612.177.152)
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1.404.579.885**	**2.331.948.224**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	144.852.422	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**(144.852.422)**	-

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3. Thông tin về các bên liên quan: .....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành: 1.000.000cổ phiếu

- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 1.000.000 cổ phiếu

- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ: 1.000.000 cổ phiếu

- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 100.000 VN/cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành		
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		

8. Những thông tin khác. (3) .....

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Phạm Thị Thanh Vân	Đỗ Thị Kim Cúc	Mai Kim Hoàng